ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2021/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 703/TTr-STNMT ngày 14/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung Khoản 11 vào Mục IV của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**Thị trấn Phú Hòa – huyện Phú Hòa (Đô thị loại V)**				
11	**Đường nội bộ trong Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa – giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường NB-1 rộng 13,5m, đoạn từ đường NB-2 đến đường D3	2.300			
-	Đường NB-2 rộng 14m, đoạn từ đường Đông – Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	2.300			
-	Đường D3 rộng 19m, đoạn từ đường Đông – Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	2.400			

2. Bổ sung điểm 1.13 và điểm 1.14 vào khoản 1 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**HUYỆN PHÚ HÒA**				
A	**Vùng đồng bằng (07 xã)**				
1	**Xã Hòa An (xã đồng bằng)**				
1.13	**Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)**				
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m	7.000			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m	6.500			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m	5.000			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m	4.000			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m	3.500			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m	3.000			
1.14	**Khu tái định cư xã Hòa An phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)**				
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m	5.000			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m	4.500			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m	4.000			

3. Bổ sung điểm 6.7 vào khoản 6 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**HUYỆN PHÚ HÒA**				
A	**Vùng đồng bằng (07 xã)**				
6	**Xã Hòa Quang Bắc (Xã đồng bằng)**				
6.7	**Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên**				
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m	550			

4. Bổ sung Khoản 18 vào Mục IX của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IX	**Thị trấn Củng Sơn – huyện Sơn Hòa (Đô thị loại V)**				
18	**Đường ĐS 6, đoạn từ đường Suối Bạc 4 đến giáp đoạn từ đường 24/3 vào 500m thuộc đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 1 rộng 27m (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)**	750	500	300	200

5. Bổ sung khoản 16 vào phần A Mục VIII của Phụ lục 3 – Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Sơn Hòa**				
A	**Thị trấn Củng Sơn (Đô thị loại V)**				
16	**Đường ĐS 6, đoạn từ đường Suối Bạc 4 đến giáp đoạn từ đường 24/3 vào 500m thuộc đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 1 rộng 27m (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)**	375	250	150	100

6. Bổ sung khoản 16 vào phần A Mục VIII của Phụ lục 4 – Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	**Huyện Sơn Hòa**				
A	**Thị trấn Củng Sơn (Đô thị loại V)**				
16	**Đường ĐS 6, đoạn từ đường Suối Bạc 4 đến giáp đoạn từ đường 24/3 vào 500m thuộc đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 1 rộng 27m (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)**	300	200	120	80

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Phú Hòa, Sơn Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày *05* tháng *02* năm 2021./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư Pháp;
- TT.Tỉnh uỷ;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng XDKT&TDTHPL - Sở Tư pháp;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, To, D.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo